

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 9            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10 - 29      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20/5/2024 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 20/5/2024 là 150.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với Mã chứng khoán PPS.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Tầng 7, Tòa nhà Hỗn Hợp HH3 Khu đô thị Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Văn phòng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |                                       |
|------------------------|---------------------------------------|
| Ông Phùng Văn Đức      | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/01/2026)   |
| Ông Bùi Duy Nhị        | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/01/2026) |
| Ông Vũ Anh Tuấn        | Thành viên                            |
| Bà Hoàng Hà Quỳnh Giao | Thành viên                            |
| Ông Vũ Huy An          | Thành viên HĐQT độc lập               |
| Ông Hồ Nguyễn Hoàng    | Thành viên                            |

**Ban Kiểm soát**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Quang Đông | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hoa | Thành viên |
| Bà Nghiêm Thị Phụng   | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Vũ Anh Tuấn     | Giám đốc     |
| Ông Phùng Văn Đức   | Phó Giám đốc |
| Ông Phan Xuân Thắng | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Văn Tu       | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Văn Chính   | Phó Giám đốc |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Văn phòng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Vũ Anh Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Số: 106/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được lập ngày 28/2/2026, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2026

---

**Nguyễn Thị Tiến****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2026-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN                                                  | MS         | TM          | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                          |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>278.366.400.097</b> | <b>243.229.485.540</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>34.047.716.143</b>  | <b>29.804.046.763</b>  |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 7.707.716.143          | 14.434.046.763         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 26.340.000.000         | 15.370.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>25.410.000.000</b>  | <b>32.542.986.361</b>  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        | 5.2         | 25.410.000.000         | 32.542.986.361         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>140.106.329.382</b> | <b>164.029.591.553</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | 5.3         | 129.909.283.209        | 147.459.152.668        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | 5.4         | 2.884.548.810          | 7.822.082.000          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             | 6.642.440.638          | 5.600.716.654          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        | 5.5         | 670.056.725            | 3.147.640.231          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | <b>5.6</b>  | <b>75.051.023.117</b>  | <b>16.829.481.612</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        |             | 75.051.023.117         | 16.829.481.612         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>3.751.331.455</b>   | <b>23.379.251</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        | 5.7         | 717.427.419            | 23.379.251             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             | 3.033.904.036          | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+250+260)      | <b>200</b> |             | <b>48.006.922.270</b>  | <b>44.735.204.585</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>317.860.000</b>     | <b>17.860.000</b>      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                 | 216        | 5.5         | 317.860.000            | 17.860.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>17.944.086.643</b>  | <b>14.812.550.993</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | 5.8         | 17.944.086.643         | 14.812.550.993         |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 94.074.666.305         | 90.391.332.652         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223        |             | (76.130.579.662)       | (75.578.781.659)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | 5.9         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | 2.288.155.290          | 2.288.155.290          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229        |             | (2.288.155.290)        | (2.288.155.290)        |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>5.10</b> | <b>5.040.000.000</b>   | <b>5.040.000.000</b>   |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 253        |             | 5.040.000.000          | 5.040.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |             | <b>24.704.975.627</b>  | <b>24.864.793.592</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        | 5.7         | 24.704.975.627         | 24.864.793.592         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                 | <b>270</b> |             | <b>326.373.322.367</b> | <b>287.964.690.125</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM          | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>                | <b>300</b> |             | <b>140.751.177.900</b> | <b>98.568.436.065</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>140.751.177.900</b> | <b>98.568.436.065</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.11        | 95.228.262.466         | 43.037.547.759         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.12        | 12.861.004.426         | 10.993.626.666         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.13        | 1.950.564.319          | 5.436.627.955          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 24.044.202.144         | 31.773.694.672         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.14        | 607.967.944            | 594.805.914            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.15        | 4.614.068.271          | 5.641.408.996          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.16        | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 1.445.108.330          | 1.090.724.103          |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(400 = 410)</b>       | <b>400</b> |             | <b>185.622.144.467</b> | <b>189.396.254.060</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.17</b> | <b>185.622.144.467</b> | <b>189.396.254.060</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 20.686.994.576         | 20.686.994.576         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 14.935.149.891         | 18.709.259.484         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 2.240.486              | 121.242.018            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 14.932.909.405         | 18.588.017.466         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>326.373.322.367</b> | <b>287.964.690.125</b> |

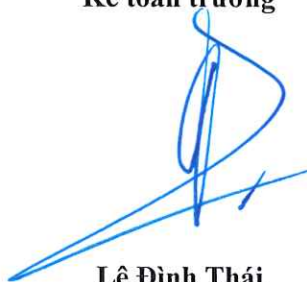
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



**Hoàng Thị Hồng Trang**

Kế toán trưởng



**Lê Đình Thái**

Giám đốc



**Vũ Anh Tuấn**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| CHỈ TIÊU                                                                     | MS | TM  | Năm 2025        | Năm 2024        |
|------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----------------|-----------------|
|                                                                              |    |     | VND             | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01 | 6.1 | 382.030.982.437 | 368.107.185.777 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02 |     | -               | -               |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>       | 10 |     | 382.030.982.437 | 368.107.185.777 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11 | 6.2 | 329.450.729.658 | 306.227.464.293 |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>         | 20 |     | 52.580.252.779  | 61.879.721.484  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21 | 6.3 | 2.645.297.995   | 3.929.517.772   |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22 | 6.4 | 49.872.793      | 115.452.378     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                    | 23 |     | 49.872.793      | 33.335.617      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 25 |     | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26 | 6.5 | 38.471.527.907  | 41.195.621.052  |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b> | 30 |     | 16.704.150.074  | 24.498.165.826  |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31 | 6.6 | 2.099.797.066   | 103.544.567     |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32 | 6.6 | 44.604.768      | 666.364.765     |
| 13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>                                       | 40 | 6.6 | 2.055.192.298   | (562.820.198)   |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>                 | 50 |     | 18.759.342.372  | 23.935.345.628  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51 | 6.7 | 3.838.089.008   | 5.355.942.841   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52 |     | -               | -               |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>          | 60 |     | 14.921.253.364  | 18.579.402.787  |

Người lập biểu



Hoàng Thị Hồng Trang

Kế toán trưởng



Lê Đình Thái

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Vũ Anh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MS | TM  | Năm 2025<br>VND  | Năm 2024<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |    |     |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01 |     | 18.759.342.372   | 23.935.345.628   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |    |     |                  |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                   | 02 |     | 4.296.192.696    | 3.816.643.049    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |     | (822.423)        | 80.554.099       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05 |     | (2.813.453.434)  | (3.931.385.954)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06 |     | 49.872.793       | 33.335.617       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08 |     | 20.291.132.004   | 23.934.492.439   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09 |     | 19.995.640.890   | (50.977.978.347) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 |     | (58.221.541.505) | 5.477.052.600    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11 |     | 41.504.988.112   | 24.061.480.115   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 |     | (534.230.203)    | (1.648.481.628)  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14 |     | (49.872.793)     | (33.335.617)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 |     | (3.495.685.153)  | (7.123.144.658)  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17 |     | (3.665.865.389)  | (3.917.463.630)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20 |     | 15.824.565.963   | (10.227.378.726) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |    |     |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21 |     | (7.427.728.346)  | (5.346.991.600)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22 |     | 168.977.862      | 1.868.182        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23 |     | (97.340.000.000) | (96.492.986.361) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24 |     | 104.551.756.740  | 123.420.000.000  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27 |     | 3.159.422.438    | 5.584.884.850    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30 |     | 3.112.428.694    | 27.166.775.071   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |    |     |                  |                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33 |     | 26.468.922.994   | 8.000.000.000    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34 |     | (26.468.922.994) | (8.000.000.000)  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36 |     | (14.694.147.700) | (13.926.704.836) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40 |     | (14.694.147.700) | (13.926.704.836) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                             | 50 |     | 4.242.846.957    | 3.012.691.509    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60 |     | 29.804.046.763   | 26.791.511.087   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61 |     | 822.423          | (155.833)        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                           | 70 | 5.1 | 34.047.716.143   | 29.804.046.763   |

Người lập biểu



Hoàng Thị Hồng Trang

Kế toán trưởng



Lê Đình Thái

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Giám đốc


Vũ Anh Tuấn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20/5/2024 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 20/5/2024 là 150.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với Mã chứng khoán PPS.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Tầng 7, Toà nhà Hỗn Hợp HH3 Khu đô thị Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2025 là 439 người (tại ngày 31/12/2024 là 426 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Lắp đặt hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng hệ thống điện - điện tử và tự động hóa cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500kV, công suất đến 4.000MW;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Truyền tải và phân phối điện (Trừ truyền tải và điều độ hệ thống điện quốc gia);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không gồm các dịch vụ tư vấn tài chính, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm và tư vấn pháp lý);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động bảo vệ tư nhân;
- Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vệ sinh chung nhà cửa.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Cung cấp dịch vụ sửa chữa nhà máy điện.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| <u>Tên đơn vị</u>                                                                                            | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam                                | Cà Mau         | Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn |
| Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam                            | Đồng Nai       | Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn |
| Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam                               | Hà Tĩnh        | Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm thí nghiệm điện | Đà Nẵng        | Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện         |

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty kèm theo là Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Cà Mau, Chi nhánh Nhơn Trạch, Chi nhánh Hà Tĩnh và Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng – Trung tâm thí nghiệm điện. Người sử dụng Báo cáo tài chính nên đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

|                           | <b>Số năm</b> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 06            |
| Máy móc, thiết bị         | 05 - 07       |
| Phương tiện vận tải       | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm quản lý được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03- 05 năm.

**Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động**

Các khoản thuê hoạt động của Công ty là thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê văn phòng theo hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Nguyên, Công ty thuê toàn bộ tầng 7 thuộc toà HH3 Sông Đà trong thời hạn 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty .

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty .
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí tham quan học hỏi, nhân công thuê ngoài, chi phí đồng phục và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Trích trước theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian thuê tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty là doanh thu bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ và doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá hàng hoá mua vào và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận hành nhà máy điện và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                            | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                   | 88.096.753            | 178.745.919           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn            | 7.619.619.390         | 14.255.300.844        |
| Các khoản tương đương tiền                 | 26.340.000.000        | 15.370.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*) | 26.340.000.000        | 15.370.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                | <b>34.047.716.143</b> | <b>29.804.046.763</b> |

(\*): Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 31/12/2025 (VND)      |                       | 01/01/2025 (VND)      |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>          | <b>25.410.000.000</b> | <b>25.410.000.000</b> | <b>32.542.986.361</b> | <b>32.542.986.361</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 25.410.000.000        | 25.410.000.000        | 32.542.986.361        | 32.542.986.361        |
| <b>Tổng</b>              | <b>25.410.000.000</b> | <b>25.410.000.000</b> | <b>32.542.986.361</b> | <b>32.542.986.361</b> |

(\*): Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,1%/năm đến 6%/năm.

**5.3 Phải thu khách hàng**

|                                                                                      | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                      | <b>129.909.283.209</b> | <b>147.459.152.668</b> |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau                                                      | -                      | 10.242.380.066         |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh                                                     | -                      | 15.824.484.104         |
| Chi nhánh phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp -<br>Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 29.943.406.509         | -                      |
| Công ty TNHH KOMIPO Vân Phong Power Service                                          | -                      | 27.677.669.050         |
| Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty<br>Phát điện 1                  | -                      | 532.806.481            |
| Trung tâm dịch vụ kỹ thuật                                                           | 53.387.763.945         | 66.411.456.715         |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2                                        | 5.080.885.046          | 6.606.186.471          |
| Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thuận Thiên                                     | 23.853.751.755         | -                      |
| Phải thu các đối tượng khác                                                          | 17.643.475.954         | 20.164.169.781         |
| <b>Tổng</b>                                                                          | <b>129.909.283.209</b> | <b>147.459.152.668</b> |

Trong đó:

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**  
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

**88.483.844.760**

**99.492.889.843**

**5.4 Trả trước cho người bán**

|                                                    | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>2.884.548.810</b> | <b>7.822.082.000</b> |
| Công ty Cổ phần thiết bị vật tư Minh Hải           | 939.200.000          | -                    |
| Công ty Cổ phần SUPER MRO                          | 1.205.531.050        | -                    |
| ABB MALAYSIA SDN BHD                               | 664.272.000          | -                    |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và<br>Thương mại VIETNET | -                    | 5.184.614.000        |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Trường Khai         | -                    | 2.637.468.000        |
| Các khoản trả trước cho người bán khác             | 75.545.760           | -                    |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>2.884.548.810</b> | <b>7.822.082.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                           | 31/12/2025 (VND)   |          | 01/01/2025 (VND)     |          |
|-------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                                           | Giá trị ghi sổ     | Dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>670.056.725</b> | -        | <b>3.147.640.231</b> | -        |
| - Phải thu khác                           | 290.077.388        | -        | 953.794.633          | -        |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 257.172.248        | -        | 397.289.493          | -        |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                  | -        | 453.600.000          | -        |
| Phải thu đối tượng khác                   | 32.905.140         | -        | 102.905.140          | -        |
| Tạm ứng                                   | 357.314.337        | -        | 1.723.897.723        | -        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 22.665.000         | -        | 469.947.875          | -        |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>317.860.000</b> | -        | <b>17.860.000</b>    | -        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 317.860.000        | -        | 17.860.000           | -        |
| <b>Tổng</b>                               | <b>987.916.725</b> | -        | <b>3.165.500.231</b> | -        |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2025 (VND)      |          | 01/01/2025 (VND)      |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | -                     | -        | 12.469.134            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 75.051.023.117        | -        | 16.817.012.478        | -        |
| Dự án Nhà máy điện Formosa Hà Tĩnh  | 28.399.201.303        | -        | 16.701.641.643        | -        |
| Dự án nhà máy nhiệt điện Duyên Hải  | 42.560.552.952        | -        | -                     | -        |
| Các dự án khác                      | 4.091.268.862         | -        | 115.370.835           | -        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>75.051.023.117</b> | -        | <b>16.829.481.612</b> | -        |

**5.7 Chi phí trả trước**

|                                    | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>717.427.419</b>    | <b>23.379.251</b>     |
| Chi phí bảo hiểm                   | 694.677.419           | -                     |
| Chi phí trả trước khác             | 22.750.000            | 23.379.251            |
| <b>Dài hạn</b>                     | <b>24.704.975.627</b> | <b>24.864.793.592</b> |
| Chi phí thuê văn phòng dài hạn (*) | 20.352.620.661        | 20.980.465.005        |
| Chi phí trả trước khác             | 4.352.354.966         | 3.884.328.587         |
| <b>Tổng</b>                        | <b>25.422.403.046</b> | <b>24.888.172.843</b> |

(\*) Khoản tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Nguyên, Công ty thuê toàn bộ tầng 7 thuộc toà HH3 Sông Đà trong thời hạn 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng           |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                        |                              |                |
| Số dư tại 01/01/2025          | 1.409.200.000             | 42.326.555.693       | 24.416.310.320         | 22.239.266.639               | 90.391.332.652 |
| Tăng trong năm                | -                         | 6.345.739.255        | 1.522.130.546          | 70.000.000                   | 7.937.869.801  |
| Mua trong năm                 | -                         | 6.345.739.255        | 1.011.989.091          | 70.000.000                   | 7.427.728.346  |
| Điều chuyển nội bộ            | -                         | -                    | 510.141.455            | -                            | 510.141.455    |
| Giảm trong năm                | -                         | 1.702.149.088        | 1.286.432.364          | 1.265.954.696                | 4.254.536.148  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 1.702.149.088        | 1.286.432.364          | 1.265.954.696                | 4.254.536.148  |
| Số dư tại 31/12/2025          | 1.409.200.000             | 46.970.145.860       | 24.652.008.502         | 21.043.311.943               | 94.074.666.305 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                        |                              |                |
| Số dư tại 01/01/2025          | 1.335.046.774             | 29.721.529.318       | 22.656.697.542         | 21.865.508.025               | 75.578.781.659 |
| Tăng trong năm                | 15.000.000                | 2.386.637.809        | 2.197.457.648          | 207.238.694                  | 4.806.334.151  |
| Khấu hao trong năm            | 15.000.000                | 2.386.637.809        | 1.687.316.193          | 207.238.694                  | 4.296.192.696  |
| Điều chuyển nội bộ            | -                         | -                    | 510.141.455            | -                            | 510.141.455    |
| Giảm trong năm                | -                         | 1.702.149.088        | 1.286.432.364          | 1.265.954.696                | 4.254.536.148  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 1.702.149.088        | 1.286.432.364          | 1.265.954.696                | 4.254.536.148  |
| Số dư tại 31/12/2025          | 1.350.046.774             | 30.406.018.039       | 23.567.722.826         | 20.806.792.023               | 76.130.579.662 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                        |                              |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 74.153.226                | 12.605.026.375       | 1.759.612.778          | 373.758.614                  | 14.812.550.993 |
| Tại ngày 31/12/2025           | 59.153.226                | 16.564.127.821       | 1.084.285.676          | 236.519.920                  | 17.944.086.643 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 60.366.282.880 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 60.961.045.118 đồng).

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Phần mềm tin học<br>VND | Tổng<br>VND   |
|-------------------------------|-------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |               |
| Số dư tại 01/01/2025          | 2.288.155.290           | 2.288.155.290 |
| Tăng trong năm                | -                       | -             |
| Giảm trong năm                | -                       | -             |
| Số dư tại 31/12/2025          | 2.288.155.290           | 2.288.155.290 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |               |
| Số dư tại 01/01/2025          | 2.288.155.290           | 2.288.155.290 |
| Tăng trong năm                | -                       | -             |
| Giảm trong năm                | -                       | -             |
| Số dư tại 31/12/2025          | 2.288.155.290           | 2.288.155.290 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |               |
| Tại ngày 01/01/2025           | -                       | -             |
| Tại ngày 31/12/2025           | -                       | -             |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025 là 2.288.155.290 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.11 Phải trả người bán**

|                                                           | 31/12/2025 (VND)      |                       | 01/01/2025 (VND)      |                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                           | <b>95.228.262.466</b> | <b>95.228.262.466</b> | <b>43.037.547.759</b> | <b>43.037.547.759</b> |
| Công ty TNHH Hệ thống Truyền tải và Phân Phối Toshiba     | 18.429.960.705        | 18.429.960.705        | -                     | -                     |
| Công ty TNHH ASIA NETWORKS PEMS                           | 15.227.751.632        | 15.227.751.632        | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật & Thương mại Tâm Thành Phát | 6.088.347.113         | 6.088.347.113         | 9.705.700.125         | 9.705.700.125         |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Dịch vụ kỹ thuật XL           | 16.757.294.513        | 16.757.294.513        | 6.885.546.278         | 6.885.546.278         |
| DESIGN BUILT PRIVATE LIMITED                              | -                     | -                     | 1.816.318.386         | 1.816.318.386         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Unicom               | -                     | -                     | 5.431.200.000         | 5.431.200.000         |
| Các đối tượng khác                                        | 38.724.908.503        | 38.724.908.503        | 19.198.782.970        | 19.198.782.970        |
| <b>Tổng</b>                                               | <b>95.228.262.466</b> | <b>95.228.262.466</b> | <b>43.037.547.759</b> | <b>43.037.547.759</b> |

**5.12 Người mua trả tiền trước**

|                                                                   | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                   | <b>12.861.004.426</b> | <b>10.993.626.666</b> |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                            | 294.315.000           | 294.315.000           |
| Sumec Complete Equipment & Engineering Co.,Ltd                    | 897.883.584           | 897.883.584           |
| Công ty nhiệt điện Mông Dương                                     | -                     | 2.234.244.444         |
| Trung tâm dịch vụ kỹ thuật                                        | 3.029.583.609         | 7.567.183.638         |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 | 4.966.678.673         | -                     |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác                           | 3.672.543.560         | -                     |
| <b>Tổng</b>                                                       | <b>12.861.004.426</b> | <b>10.993.626.666</b> |

Trong đó:

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

6.093.601.279

7.861.498.638

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

|                                           | 01/01/2025           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2025           |
|-------------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                           | <b>5.436.627.955</b> | <b>21.833.261.845</b>    | <b>25.319.325.481</b>  | <b>1.950.564.319</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 3.891.650.528        | 13.145.651.548           | 17.037.302.076         | -                    |
| Thuế XNK                                  | -                    | 1.428.863.338            | 1.428.863.338          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 1.247.301.017        | 3.838.089.008            | 3.495.685.153          | 1.589.704.872        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 297.676.410          | 3.417.657.951            | 3.354.474.914          | 360.859.447          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                    | 3.000.000                | 3.000.000              | -                    |

**5.14 Chi phí phải trả**

|                                    | 31/12/2025<br>VND  | 01/01/2025<br>VND  |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>607.967.944</b> | <b>594.805.914</b> |
| Chi phí quản lý nhãn hiệu tập đoàn | 185.000.000        | 235.000.000        |
| Chi phí phụ cấp độc hại            | 341.290.279        | 287.613.356        |
| Trích trước chi phí khác           | 81.677.665         | 72.192.558         |
| <b>Tổng</b>                        | <b>607.967.944</b> | <b>594.805.914</b> |

**5.15 Phải trả khác**

|                                   | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>4.614.068.271</b> | <b>5.641.408.996</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 268.809.634          | 335.733.618          |
| Bảo hiểm xã hội                   | 233.411.829          | 224.868.931          |
| Bảo hiểm y tế                     | 96.208.630           | 93.396.751           |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 82.865.799           | 78.631.337           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 50.250.000           | 50.250.000           |
| Phải trả, phải nộp khác           | 3.882.522.379        | 4.858.528.359        |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i> | <i>1.201.627.884</i> | <i>1.195.775.584</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i>    | <i>2.680.894.495</i> | <i>3.662.752.775</i> |
| <b>Tổng</b>                       | <b>4.614.068.271</b> | <b>5.641.408.996</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                       | 31/12/2025 (VND) |                       | Phát sinh trong năm (VND) |                | 01/01/2025 (VND) |                       |
|---------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ | Tăng                      | Giảm           | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                   | -                | -                     | 13.234.461.497            | 13.234.461.497 | -                | -                     |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*) | -                | -                     | 13.234.461.497            | 13.234.461.497 | -                | -                     |
| <b>Tổng</b>                           | -                | -                     | 13.234.461.497            | 13.234.461.497 | -                | -                     |

(\*) Hợp đồng cấp tín dụng số MMD201557/HĐCTD ngày 19/05/2015 và Phụ lục hợp đồng cấp tín dụng số PLHM-2760985 ngày 22/01/2025 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện Lực Dầu khí Việt Nam. Hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là: 130.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày 22/01/2025; Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ.

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng             |
|----------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2024</b>            | 150.000.000.000           | 20.686.994.576        | 17.889.925.864                    | 188.576.920.440  |
| Lãi trong năm trước                    | -                         | -                     | 18.579.402.787                    | 18.579.402.787   |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                         | -                     | (3.538.103.938)                   | (3.538.103.938)  |
| Chia cổ tức                            | -                         | -                     | (14.100.000.000)                  | (14.100.000.000) |
| Chi nhánh chuyển lợi nhuận             | -                         | -                     | (121.965.229)                     | (121.965.229)    |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b>            | 150.000.000.000           | 20.686.994.576        | 18.709.259.484                    | 189.396.254.060  |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>            | 150.000.000.000           | 20.686.994.576        | 18.709.259.484                    | 189.396.254.060  |
| Lãi trong năm nay                      | -                         | -                     | 14.921.253.364                    | 14.921.253.364   |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | -                         | -                     | (4.020.249.616)                   | (4.020.249.616)  |
| Chia cổ tức (*)                        | -                         | -                     | (14.700.000.000)                  | (14.700.000.000) |
| Chi nhánh chuyển lợi nhuận             | -                         | -                     | 24.886.659                        | 24.886.659       |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b>            | 150.000.000.000           | 20.686.994.576        | 14.935.149.891                    | 185.622.144.467  |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 67/NQ/ĐHĐCĐ-DVKT ngày 18/4/2025 trong đó trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 4.020.249.616 VND; chia cổ tức 14.700.000.000 VND.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                               | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 76.500.000.000         | 76.500.000.000         |
| YTL Power Service Sdn.Bhd.                    | 27.000.000.000         | 27.000.000.000         |
| America LLC                                   | 13.542.000.000         | 13.466.000.000         |
| Vốn góp của cổ đông khác                      | 32.958.000.000         | 33.034.000.000         |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>150.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Năm 2025</b>       | <b>Năm 2024</b>       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| Vốn góp tại đầu năm              | 150.000.000.000       | 150.000.000.000       |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                     | -                     |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                     | -                     |
| Vốn góp tại cuối năm             | 150.000.000.000       | 150.000.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>14.700.000.000</b> | <b>14.100.000.000</b> |

**d. Cổ phiếu**

|                                                    | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                    | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>         | <b>15.000.000</b> | <b>15.000.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>      | <b>15.000.000</b> | <b>15.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 15.000.000        | 15.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>             | <b>15.000.000</b> | <b>15.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 15.000.000        | 15.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành<br>(đồng/cổ phiếu) | 10.000            | 10.000            |

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                                 | <b>Năm 2025</b>        | <b>Năm 2024</b>        |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hoá                                                  | 61.716.353.774         | 42.834.761.422         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                      | 320.314.628.663        | 325.272.424.355        |
| <b>Tổng</b>                                                                     | <b>382.030.982.437</b> | <b>368.107.185.777</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                                |                        |                        |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>238.398.389.207</i> | <i>232.402.194.920</i> |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                 | <b>Năm 2025</b>        | <b>Năm 2024</b>        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn vật tư, hàng hoá        | 60.128.008.847         | 41.402.065.115         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 269.322.720.811        | 264.825.399.178        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>329.450.729.658</b> | <b>306.227.464.293</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                      | <b>Năm 2025</b>      | <b>Năm 2024</b>      |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 2.644.475.572        | 3.475.917.772        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | -                    | 453.600.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 822.423              | -                    |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>2.645.297.995</b> | <b>3.929.517.772</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                                     | <b>Năm 2025</b>   | <b>Năm 2024</b>    |
|-----------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Lãi tiền vay                                        | 49.872.793        | 33.335.617         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | -                 | 1.562.662          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                 | 80.554.099         |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>49.872.793</b> | <b>115.452.378</b> |

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>Năm 2025</b>       | <b>Năm 2024</b>       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>38.471.527.907</b> | <b>41.195.621.052</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 23.107.914.864        | 25.375.301.035        |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 2.011.999.724         | 2.044.643.022         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 517.276.032           | 499.450.141           |
| Thuế phí và lệ phí                  | 77.410.976            | 124.135.874           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.971.864.278         | 6.968.133.529         |
| Chi phí bằng tiền khác              | 5.785.062.033         | 6.183.957.451         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>38.471.527.907</b> | <b>41.195.621.052</b> |

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

|                                              | <b>Năm 2025</b>      | <b>Năm 2024</b>      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Thu nhập khác</b>                         |                      |                      |
| Thanh lý tài sản cố định                     | 168.977.862          | 1.868.182            |
| Thanh lý công cụ dụng cụ                     | 33.007.834           | -                    |
| Xử lý công nợ                                | 1.895.859.881        | -                    |
| Tiền phạt thu được                           | 1.951.489            | 89.536.383           |
| Thu nhập khác                                | -                    | 12.140.002           |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>2.099.797.066</b> | <b>103.544.567</b>   |
| <b>Chi phí khác</b>                          |                      |                      |
| Phạt vi phạm hợp đồng                        | 27.461.000           | 299.146.477          |
| Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH, truy thu thuế | 17.143.768           | 367.218.288          |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>44.604.768</b>    | <b>666.364.765</b>   |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuận)</b>    | <b>2.055.192.298</b> | <b>(562.820.198)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                             | <b>Năm 2025</b>       | <b>Năm 2024</b>       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                    | <b>18.780.319.517</b> | <b>23.957.190.925</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                            |                       |                       |
| <i>Lợi nhuận Văn phòng Công ty</i>                                          | <i>18.759.342.372</i> | <i>23.935.345.628</i> |
| <i>Lợi nhuận Chi nhánh</i>                                                  | <i>20.977.145</i>     | <i>21.845.297</i>     |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                   | 450.363.377           | 834.256.339           |
| <i>Chi phí không được trừ</i>                                               | <i>450.363.377</i>    | <i>834.256.339</i>    |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                   | 296.371.937           | 1.431.842.595         |
| <i>Điều chỉnh giảm chi phí trích trước</i>                                  | <i>216.830.442</i>    | <i>302.548.150</i>    |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>                                          | <i>-</i>              | <i>453.600.000</i>    |
| <i>Chi phí hạch toán năm trước cơ quan thuế chuyển chi phí sang năm nay</i> | <i>79.541.495</i>     | <i>675.694.445</i>    |
| <b>Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                             | <b>18.934.310.957</b> | <b>23.359.604.669</b> |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp                                        | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 3.786.862.191         | 4.671.920.934         |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước                                          | 51.226.817            | 684.021.907           |
| <b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                         | <b>3.838.089.008</b>  | <b>5.355.942.841</b>  |

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm 2025</b>        | <b>Năm 2024</b>        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 22.545.410.164         | 24.575.889.598         |
| Chi phí nhân công                | 224.725.625.723        | 181.284.260.953        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.296.192.696          | 3.816.643.049          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 95.645.879.512         | 76.726.803.034         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 21.547.150.724         | 17.624.886.900         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>368.760.258.819</b> | <b>304.028.483.534</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7 THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| <b>Các bên liên quan</b>                                                                                                           | <b>Mối quan hệ</b>                                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                                                                | Công ty mẹ tối cao                                                                         |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)                                                                                   | Công ty mẹ trực tiếp                                                                       |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)                                                                               | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ trực tiếp                                                     |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)                                                                           | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ trực tiếp                                                     |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)                                                                              | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ trực tiếp                                                     |
| Trung tâm dịch vụ kỹ thuật (PVPTSC) (trực thuộc PVPower)                                                                           | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ trực tiếp                                                     |
| Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí (trực thuộc PVPower)                                                                  | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ trực tiếp                                                     |
| Ban quản lý Dự án điện                                                                                                             | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ trực tiếp                                                     |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2                                                                                      | Cùng Công ty mẹ trực tiếp                                                                  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh                                                                                                 | Cùng Công ty mẹ trực tiếp                                                                  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na                                                                                                   | Cùng Công ty mẹ trực tiếp                                                                  |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí                                                                                | Cùng Công ty mẹ trực tiếp                                                                  |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                                                                                               | Công ty liên kết của Công ty mẹ trực tiếp                                                  |
| Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh                                                                                            | Công ty liên kết của Công ty mẹ trực tiếp                                                  |
| Các công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan của Tập đoàn dầu khí Việt Nam                                               | Cùng Công ty mẹ tối cao                                                                    |
| Công ty Simple Nutrition Company limited                                                                                           | Công ty liên quan với Ông Bùi Duy Nhị - Chủ tịch HĐQT                                      |
| Công ty TNHH cơ khí chính xác Tân Long                                                                                             | Công ty liên quan với Ông Vũ Anh Tuấn - TV HĐQT kiêm Giám đốc                              |
| Công ty TNHH Thuận Việt Hà                                                                                                         | Công ty liên quan với Ông Vũ Anh Tuấn - TV HĐQT kiêm Giám đốc                              |
| Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Minh                                                                                                 | Công ty liên quan với Bà Hoàng Hà Quỳnh Giao - Thành viên HĐQT                             |
| Công ty TNHH MW Việt Nam                                                                                                           | Công ty liên quan với Bà Hoàng Hà Quỳnh Giao - Thành viên HĐQT                             |
| Công ty TNHH Điện lực Minh An                                                                                                      | Công ty liên quan với Bà Hoàng Hà Quỳnh Giao - Thành viên HĐQT                             |
| Công ty TNHH Thanh Tâm HD                                                                                                          | Công ty liên quan với Ông Hồ Nguyễn Hoàng - Thành viên HĐQT                                |
| Công ty TNHH Thành Bảo Phúc                                                                                                        | Công ty liên quan với Ông Hồ Nguyễn Hoàng - Thành viên HĐQT                                |
| Công ty TNHH Hòa Bảo An                                                                                                            | Công ty liên quan với Ông Hồ Nguyễn Hoàng - Thành viên HĐQT                                |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Gia công Cơ khí Đ.Q                                                                                       | Công ty liên quan với Ông Hồ Nguyễn Hoàng - Thành viên HĐQT                                |
| Công ty Cổ phần Goldman Industrials                                                                                                | Công ty liên quan với Ông Hồ Nguyễn Hoàng - Thành viên HĐQT                                |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu và XD Công trình 688                                                                                     | Công ty liên quan với Ông Bùi Văn Chính - Phó Tổng Giám đốc                                |
| Công ty TNHH HOMEJBN                                                                                                               | Công ty liên quan với Ông Bùi Văn Chính - Phó Tổng Giám đốc                                |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)                                                       | Ông Phan Xuân Thắng - Phó Giám đốc là Thành viên HĐQT, người đại diện vốn của PPS tại PAIC |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt | Ảnh hưởng đáng kể                                                                          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

| Bên liên quan                                                 | Tính chất giao dịch | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc | Lương và thù lao    | 5.379.324.050   | 5.645.977.790   |

**Trong đó chi tiết như sau:**

| Họ và tên              | Chức danh                                  | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|------------------------|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Ông Bùi Duy Nhị        | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/01/2026) | 828.085.271     | 879.172.342     |
| Ông Vũ Anh Tuấn        | Thành viên kiêm Giám đốc                   | 824.848.492     | 878.562.749     |
| Ông Hồ Nguyễn Hoàng    | Thành viên                                 | 652.198.821     | 686.735.771     |
| Bà Hoàng Hà Quỳnh Giao | Thành viên                                 | 60.000.000      | 60.000.000      |
| Ông Vũ Huy An          | Thành viên                                 | 60.000.000      | 60.000.000      |
| Ông Phùng Văn Đức      | Phó Giám đốc                               | 685.883.369     | 724.397.935     |
| Ông Phan Xuân Thắng    | Phó Giám đốc                               | 688.266.811     | 728.672.463     |
| Ông Lê Văn Tu          | Phó Giám đốc                               | 757.967.766     | 775.829.253     |
| Ông Bùi Văn Chính      | Phó Giám đốc                               | 690.073.520     | 720.607.276     |
| Ông Nguyễn Quang Đông  | Trưởng BKS                                 | 60.000.000      | 60.000.000      |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hoa  | Thành viên BKS                             | 36.000.000      | 36.000.000      |
| Bà Nghiêm Thị Phụng    | Thành viên BKS                             | 36.000.000      | 36.000.000      |

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

| Các bên liên quan                                   | Mối quan hệ                          | Tính chất giao dịch | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>VND        |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                     |                                      |                     | <b>992.361.894</b>     | <b>1.205.245.301</b>   |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau                     | Trực thuộc Công ty mẹ                | Cung cấp dịch vụ    | 818.123.964            | 1.080.894.355          |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch                 | Trực thuộc Công ty mẹ                | Cung cấp dịch vụ    | 50.337.330             | 124.350.946            |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2       | Cùng Công ty mẹ                      | Cung cấp dịch vụ    | 12.000.600             | -                      |
| Trung tâm dịch vụ kỹ thuật (PVPTSC)                 | Trực thuộc Công ty mẹ                | Cung cấp dịch vụ    | 111.900.000            | -                      |
| <b>Bán hàng</b>                                     |                                      |                     | <b>238.398.389.207</b> | <b>232.402.194.920</b> |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch                 | Trực thuộc Công ty mẹ                | Cung cấp dịch vụ    | -                      | 21.177.575.188         |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau                     | Trực thuộc Công ty mẹ                | Cung cấp dịch vụ    | -                      | 33.973.412.764         |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh                    | Trực thuộc Công ty mẹ                | Cung cấp dịch vụ    | -                      | 60.577.726.947         |
| Trung tâm dịch vụ kỹ thuật (PVPTSC)                 | Trực thuộc Công ty mẹ                | Cung cấp dịch vụ    | 186.110.640.198        | 61.492.089.550         |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2       | Cùng Công ty mẹ                      | Cung cấp dịch vụ    | 19.540.363.960         | 51.030.401.555         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí | Cùng Công ty mẹ                      | Cung cấp dịch vụ    | 327.857.633            | 699.988.916            |
| Chi nhánh Phát điện Dầu khí                         | Trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Cung cấp dịch vụ    | 32.419.527.416         | 3.451.000.000          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với các bên liên quan**

| Các bên liên quan                              | Mối quan hệ                             | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>            |                                         | <b>88.483.844.760</b> | <b>99.492.889.843</b> |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2  | Cùng Công ty mẹ                         | 5.080.885.046         | 6.606.186.471         |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh               | Trực thuộc Công ty mẹ                   | -                     | 15.824.484.104        |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau                | Trực thuộc Công ty mẹ                   | -                     | 10.242.380.066        |
| Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật                     | Trực thuộc Công ty mẹ                   | 53.387.763.945        | 66.411.456.715        |
| Công ty CP năng lượng tái tạo điện lực dầu khí | Cùng Công ty mẹ                         | 71.789.260            | 126.502.487           |
| Chi nhánh Phát điện Dầu khí                    | Trực thuộc Tập đoàn<br>Dầu khí Việt Nam | 29.943.406.509        | 281.880.000           |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>       |                                         | <b>6.093.601.279</b>  | <b>7.861.498.638</b>  |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam         | Công ty mẹ                              | 294.315.000           | 294.315.000           |
| Trung tâm dịch vụ kỹ thuật                     | Trực thuộc Công ty mẹ                   | 3.029.583.609         | 7.567.183.638         |
| Chi nhánh Phát điện Dầu khí                    | Trực thuộc Tập đoàn Dầu<br>khí Việt Nam | 1.035.959.620         | -                     |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch            | Trực thuộc Công ty mẹ                   | 1.733.743.050         | -                     |

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2026

**Người lập biểu**



**Hoàng Thị Hồng Trang**

**Kế toán trưởng**



**Lê Đình Thái**

**Giám đốc**



**Vũ Anh Tuấn**